TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 –AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2025/DS-ST
Ngày: 26 - 9 - 2025
V/v: "*Tranh chấp về hợp đồng cầm cố tài sản và đòi tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Tuấn
2. Bà Phan Thị Triều Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản và kiện đòi tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2025/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 8 năm 2025. Giữa

- *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần S

Địa chỉ: 128. Nguyễn D, phường Bến T, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (nay là 128 Nguyễn D, phường Trường V, tỉnh Nghệ An)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kanokwatpaisal N – Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm: 1984 – Chức vụ: Nhân viên (có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm: 2000 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 4, thị trấn G, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp 4, xã G, tỉnh An Giang)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ý kiến thể hiện trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của Công ty cổ phần S trình bày: Vào ngày 29/12/2023 anh Nguyễn Thanh T có ký hợp đồng số KGM231201022NA22X để cầm cố tài sản là 01 xe máy biển số 68G2-033.18, loại xe Yamaha Sirius110cc, màu xanh xám đen, số khung RLCUE3740NY169127, số máy E32VE672039 với Công ty cổ phần S với số tiền cầm cố là 10.750.000 đồng, thời hạn cầm cố là 12 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1,1%/tháng. Sau khi ký kết hợp đồng cầm cố tài sản, phía Công ty S đã cho anh T

mượn lại xe để làm phương tiện đi lại, có làm giấy mượn xe. Tuy nhiên kể từ thời điểm cầm cố tài sản đến nay, anh T không thanh toán cho Công ty khoản tiền lãi và tiền gốc nào. Anh T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận, phía Công ty đã liên hệ qua điện thoại cho anh T nhiều lần nhưng không liên lạc được và đã đến địa phương nơi cư trú của anh T để nhắc nhở nhưng anh T đã không còn cư trú tại địa chỉ mà anh T đã cung cấp trong hợp đồng và không thông báo cho phía Công ty được biết hiện anh T đi đâu làm gì. Xét thấy anh T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thỏa thuận làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần S, nên công ty khởi kiện yêu cầu anh T phải thanh toán số tiền gốc còn nợ là 10.750.000 đồng, lãi trong hạn là 1.308.633 đồng, lãi quá hạn 654.317 đồng, khoản tiền phí phạt vi phạm là 2.618.113 đồng, phí bảo dưỡng hao mòn xe là 5.948.333 đồng và buộc anh T giao trả lại xe đã mượn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần S xác định chỉ yêu anh T trả số nợ gốc còn nợ là 10.750.000 đồng, lãi trong hạn là 1.308.633 đồng. Ngoài ra, anh T còn phải tiếp tục thanh toán khoản nợ lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26-9-2025) theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kết cho đến khi thanh toán xong nợ cho phía Công ty.

Đối với khoản lãi quá hạn 654.317 đồng, khoản tiền phí phạt vi phạm là 2.618.113 đồng, phí bảo dưỡng hao mòn xe là 5.948.333 đồng và buộc anh T giao trả lại xe đã mượn, phía Công ty cổ phần S rút lại yêu cầu này.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 –An Giang

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong vụ án được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần S rút lại yêu cầu ông T phải trả lại cho Công ty chiếc xe máy đã cho mượn biển số 68G2-033.18, loại xe Yamaha Sirius110cc, màu xanh xám đen, số khung RLCUE3740NY169127, số máy E32VE672039, tiền lãi quá hạn 654.317 đồng, khoản tiền phí phạt vi phạm là 2.618.113 đồng, phí bảo dưỡng hao mòn xe là 5.948.333 đồng. Việc rút lại yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Xét yêu cầu của Công ty cổ phần S về việc buộc anh T trả khoản nợ gốc còn nợ là 10.750.000 đồng, khoản lãi trong hạn phát sinh theo hợp đồng là 1.308.633 đồng, tổng cộng các khoản gốc và lãi buộc anh T phải trả là 12.058.633 đồng. Ngoài ra, anh T còn phải tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh sau ngày xét xử theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kết. Phía anh T không có ý kiến phản đối, hợp dồng đã được các bên ký kết hợp pháp nên các bên phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ đã được thỏa thuận ký kết tại hợp đồng, thời điểm ký kết anh T đã cung cấp đúng địa chỉ cư trú nhưng hiện tại rời khỏi địa phương mà

không thông báo cho phía Công ty cổ phần S biết địa chỉ cư trú mới nên có căn cứ cho rằng anh T cố tình giấu địa chỉ. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 11, Điều 309, Điều 310, Điều 311, Điều 312, Điều 313, Điều 314 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện này của Công ty cổ phần S đối với anh Nguyễn Thanh T

Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Công ty cổ phần S khởi kiện anh Nguyễn Thanh T về việc buộc thực hiện nghĩa vụ trả tiền cầm cố tài sản theo hợp đồng đã ký kết nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh T có địa chỉ cư trú tại xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 01 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5-An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Anh T với tư cách là bị đơn trong vụ kiện đã được Tòa án nhân dân khu vực 5 –An Giang triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng anh T đã vắng mặt tại nơi cư trú. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, anh T đã cung cấp địa chỉ cụ thể cho phía Công ty cổ phần S nhưng sau khi rời khỏi địa phương, anh T không thông báo địa chỉ mới cho phía Công ty biết để liên hệ nên đây được xác định là cố tình giấu địa chỉ. Do đó Công ty cổ phần S đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và Tòa án tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng trên theo quy định của pháp luật. Toà án tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt các đương sự là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại văn bản thể hiện ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần S thể hiện trong hồ sơ vụ án xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Thanh T về việc buộc anh T phải trả lại cho Công ty chiếc xe máy đã cho mượn biển số 68G2-033.18, loại xe Yamaha Sirius110cc, màu xanh xám đen, số khung RLCUE3740NY169127, số máy E32VE672039, tiền lãi quá hạn 654.317 đồng, khoản tiền phí phạt vi phạm là 2.618.113 đồng, phí bảo dưỡng hao mòn xe là 5.948.333 đồng. Việc rút lại yêu cầu này của Công ty cổ phần S là hoàn toàn tự nguyện xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện Công ty cổ phần S về việc buộc anh Nguyễn Thanh T giao trả số tiền cầm cố tài sản đã nhận và nợ lãi phát sinh từ hợp đồng cầm cố tài sản đã được các bên thỏa thuận ký kết số KGM231201022NA22X ngày 29/12/2023, tạm tính đến ngày xét xử là 12.058.633 đồng gồm tiền gốc còn nợ là 10.750.000 đồng, khoản lãi trong hạn phát sinh theo hợp đồng là 1.308.633 đồng. Ngoài ra, anh T còn phải trả cho Công ty cổ phần S khoản tiền lãi phát sinh sau ngày

xét xử theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng số KGM231201022NA22X ngày 29/12/2023 cho đến khi anh T thanh toán xong các khoản nợ trên.

Để chứng minh cho các yêu cầu khởi kiện trên, phía Công ty cổ phần S đã cung cấp các tài liệu chứng cứ: Hợp đồng cầm cố số KGM231201022NA22X ngày 29/12/2023, giấy mượn xe, phiếu đăng ký yêu cầu giao dịch bảo đảm,... bản kê chi tiết tính lãi phải trả và đã trả. Tính kể từ ngày 29/01/2024, kỳ trả nợ đầu tiên theo thỏa thuận, phía anh T đã vi phạm hợp đồng, không thanh toán nợ theo thỏa thuận, anh T đã vi phạm nghĩa vụ đối với Công ty. Phía Công ty cổ phần S cho rằng cũng đã thông báo nhắc nhở cho anh T biết qua số điện thoại anh T đã cung cấp và yêu cầu anh T thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền cầm cố tài sản theo thoả thuận nhưng sau đó không liên lạc được và đã đến địa chỉ do anh T cung cấp để làm việc nhưng anh T không có mặt tại nơi cư trú, đã rời khỏi địa phương nơi cư trú mà không thông báo cho Công ty biết về nơi cư trú mới nên đối với việc vắng mặt trên của anh T là cố tình giấu địa chỉ. Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến ngày mở phiên Tòa xét xử, anh T không có giao nộp văn bản thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T không có ý kiến phản đối nào đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S cũng như chứng cứ do công ty cung cấp nên xem như anh T đã mặc nhiên thừa nhận.

[2.3] Xét thấy hợp đồng cầm cố tài sản số KGM231201022NA22X ký kết ngày 29/12/2023 giữa các bên trên cơ sở tự nguyện thoả thuận, không vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội. Hình thức của hợp đồng đảm bảo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định, việc thỏa thuận các điều khoản trong hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật nên hợp đồng cầm cố tài sản trên được xem là hợp pháp. Theo các tài liệu chứng cứ phía Công ty cổ phần S cung cấp thể hiện khoản tiền gốc mà anh T đã nhận 10.750.000 đồng. Tại hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kết thể hiện phương thức thanh toán gốc lãi phát sinh theo kỳ nhưng phía anh T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 29/01/2024. Do anh T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phía Công ty cổ phần S yêu cầu anh T trả số nợ gốc còn lại là 10.750.000 đồng, khoản lãi trong hạn phát sinh theo hợp đồng là 1.308.633 đồng. Yêu cầu này của Công ty cổ phần S là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11, Điều 309, Điều 310, Điều 311, Điều 312, Điều 313, Điều 314 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện này của Công ty cổ phần S.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng cầm cố tài sản số KGM231201022NA22X ký kết ngày 29/12/2023.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Do yêu cầu của Công ty cổ phần S được chấp nhận nên buộc anh Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 12.058.633 đồng x 5% = 602.931,65 đồng (làm tròn 603.000 đồng)

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần S tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 530.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012943 ngày 28/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5- An Giang)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 - điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 - 3 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 11, Điều 309, Điều 310, Điều 311, Điều 312, Điều 313, Điều 314 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S đối với anh Nguyễn Thanh T.

Buộc anh Nguyễn Thanh T giao trả khoản tiền cầm cố tài sản đã nhận gồm vốn gốc, lãi phát sinh tạm tính đến ngày 26/9/2025 là 12.058.633 đồng (mười hai triệu không trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng). Trong đó vốn gốc là 10.750.000 đồng (mười triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), khoản lãi trong hạn phát sinh theo hợp đồng là 1.308.633 đồng (một triệu ba trăm lẻ tám nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh T còn phải tiếp tục trả khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn đã được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố tài sản số KGM231201022NA22X ký kết ngày 29/12/2023.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S về việc buộc anh Nguyễn Thanh T giao lại chiếc xe máy đã cầm cố biển số 68G2-033.18, loại xe Yamaha Sirius110cc, màu xanh xám đen, số khung RLCUE3740NY169127, số máy E32VE672039, tiền lãi quá hạn 654.317 đồng(sáu trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm mười bảy đồng), khoản tiền phí phạt vi phạm là 2.618.113 đồng (hai triệu sáu trăm mười tám nghìn một trăm mười ba đồng), phí bảo dưỡng hao mòn xe là 5.948.333 đồng (năm triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) do Công ty cổ phần S rút lại yêu cầu này.

3. Về án phí:

Buộc anh Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 603.000 đồng (sáu trăm lẻ ba nghìn đồng)

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần S tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 530.000 đồng (năm trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012943 ngày 28/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5- An Giang)

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc án bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKSNDKV5 –AG;
- Phòng THADSKV5- AG;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Cẩm Hương